

Unit 8: New ways to learn

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
blended learning (n)	/ˌblendɪd ˈlɜːnɪŋ/	phương pháp học tập kết hợp
communicate (v)	/kəˈmjuːnɪkeɪt/	giao tiếp, trao đổi
control (n)	/kənˈtrəʊl/	sự kiểm soát
digital (adj)	/ˈdɪdʒɪtl/	kỹ thuật số
distraction (n)	/dɪˈstrækʃn/	sự xao nhãng, sự mất tập trung
exchange (v)	/ɪksˈtʃeɪndʒ/	trao đổi
face-to-face (adj)	/ˌfeɪs tə ˈfeɪs/	trực tiếp
flow chart (n)	/ˈfləʊ tʃɑːt/	lưu đồ, sơ đồ quy trình
focus (v)	/ˈfəʊkəs/	tập trung
high-speed (adj)	/ˌhaɪ ˈspiːd/	tốc độ cao
immediately (adv)	/ɪˈmiːdiətli/	ngay lập tức
online learning (n)	/ˌɒnˈlaɪn ˈlɜːnɪŋ/	học trực tuyến
original (adj)	/əˈrɪdʒənəl/	sáng tạo, độc đáo
real-world (adj)	/ˈriːəl wɜːld/	thực tế
schedule (n)	/ˈʃedjuːl/	lịch trình
strategy (n)	/ˈstrætədʒi/	chiến lược
teamwork (n)	/ˈtiːmwɜːk/	hoạt động nhóm
voice recorder (n)	/vɔɪs rɪˈkɔːdə/	máy thu âm